



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 47



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/07/2021.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 200.077.840.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2021 của Công ty là 200.077.840.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255 3827308, 3819549, 3826952, 3822529
- Fax: (84) 0255 3822060
- Website: www.apfco.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Lê Ngọc Hình Phó Tổng Giám đốc
- Ông Trần Đức Thạch Kế toán trưởng

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hải

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 03 năm 2022



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 191/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất lập ngày 03/03/2022 của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2022

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.441.944.036.738	1.134.044.364.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.209.576.874	56.118.571.543
1. Tiền	111	5	36.209.576.874	56.118.571.543
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		381.810.274.679	452.698.032.616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	342.758.097.508	427.105.858.478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	9.987.535.948	5.610.109.453
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	7.355.000.000	2.050.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	27.645.428.153	23.751.251.615
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.935.786.930)	(5.819.186.930)
IV. Hàng tồn kho	140		898.995.134.593	488.649.582.099
1. Hàng tồn kho	141	11	898.995.134.593	488.649.582.099
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		124.929.050.592	136.578.178.102
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	22.171.946.647	14.774.824.974
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		102.622.924.432	121.780.018.365
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	134.179.513	23.334.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.068.365.295.518	1.032.714.039.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.051.604.205	4.051.604.205
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.b	100.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.951.604.205	3.951.604.205
II. Tài sản cố định	220		992.245.707.252	934.209.353.662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	968.113.335.191	909.913.920.301
- Nguyên giá	222		2.085.195.628.071	1.925.704.713.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.117.082.292.880)	(1.015.790.793.265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	9.753.181.612	11.401.595.480
- Nguyên giá	225		13.187.310.945	13.187.310.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.434.129.333)	(1.785.715.465)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	14.379.190.449	12.893.837.881
- Nguyên giá	228		24.136.489.113	22.086.489.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.757.298.664)	(9.192.651.232)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.368.897.912	48.089.215.208
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	22.368.897.912	48.089.215.208
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	17.398.069.832	16.940.044.719
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16.891.479.832	16.433.454.719
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.301.016.317	29.423.821.563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	20.520.016.317	14.478.661.085
2. Lợi thế thương mại	269	18	11.781.000.000	14.945.160.478
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.510.309.332.256	2.166.758.403.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.695.181.261.665	1.376.845.571.735
I. Nợ ngắn hạn	310		1.557.990.022.171	1.286.540.219.758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	42.133.325.036	54.955.473.903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	4.503.508.729	12.583.207.180
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	34.358.845.324	49.035.890.842
4. Phải trả người lao động	314		33.316.981.162	32.615.326.134
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	25.213.822.508	19.980.609.121
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100.227.270	76.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	3.368.912.508	1.574.536.296
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	1.406.869.705.321	1.113.935.845.983
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.124.694.313	1.782.966.663
II. Nợ dài hạn	330		137.191.239.494	90.305.351.977
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	2.571.239.521	2.571.239.521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	134.619.999.973	87.734.112.456
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		815.128.070.591	789.912.831.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	815.128.070.591	789.912.831.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	200.077.840.000	181.891.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.077.840.000	181.891.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	93.084.150.620	93.084.150.620
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(21.604.784.480)	(5.129.600.120)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	224.832.843.290	207.875.093.160
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	25	238.295.977.696	220.959.915.241
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.535.406.475	14.607.936.792
- LNST chưa phối kỳ này	421b		164.760.571.221	206.351.978.449
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		80.042.043.466	90.831.813.081
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.510.309.332.256	2.166.758.403.717

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	27	5.446.767.773.234	4.963.112.126.688
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.725.160.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	27	5.445.042.613.234	4.963.112.126.688
4. Giá vốn hàng bán	11	28	4.895.141.414.172	4.315.887.169.423
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		549.901.199.062	647.224.957.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	26.570.979.106	15.081.629.678
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	30	77.698.478.074	92.444.375.254
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		69.296.432.672	87.551.791.054
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24		458.025.113	2.085.272.644
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	284.131.167.193	294.120.644.573
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	32.428.042.113	43.498.801.897
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		182.672.515.901	234.328.037.863
12. Thu nhập khác	31	32	963.839.246	1.099.016.538
13. Chi phí khác	32	33	699.698.889	4.604.120.587
14. Lợi nhuận khác	40		264.140.357	(3.505.104.049)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		182.936.656.258	230.822.933.814
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	334.941.622	548.696.074
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		182.601.714.636	230.274.237.740
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		164.760.571.221	206.351.978.449
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.841.143.415	23.922.259.291
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	8.235	9.672
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	8.235	9.672

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		182.936.656.258	230.822.933.814
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định, BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	13,14,15,18	114.815.910.244	112.712.522.949
- Các khoản dự phòng	03	10	116.600.000	114.478.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.217.673.107	78.867.305
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.544.050.762)	(3.915.104.855)
- Chi phí lãi vay	06	30	69.296.432.672	87.551.791.054
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		364.839.221.519	427.365.488.267
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		97.882.120.854	77.616.945.302
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(417.886.374.528)	3.579.554.873
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(29.057.469.573)	65.554.154.607
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14.578.847.996)	6.918.211.329
- Tiền lãi vay đã trả	14	22,30	(69.092.180.866)	(89.166.822.037)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(12.729.199)	(535.966.875)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.781.463.000)	(9.624.481.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75.687.722.790)	481.707.084.466
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(154.293.487.184)	(154.120.141.952)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		387.727.272	50.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.305.000.000)	(1.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	3.323.309.463	3.365.871.041
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(175.887.450.449)	(151.654.270.911)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24	5.409.085.423.625	5.166.662.906.855
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	24	(5.067.031.746.306)	(5.509.101.432.632)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	24	(2.233.930.464)	(2.233.930.464)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(107.049.178.591)	(46.883.964.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		232.770.568.264	(391.556.420.853)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(18.804.604.975)	(61.503.607.298)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		56.118.571.543	117.824.649.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(8.185.833)	16.862.544
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62		(1.096.203.861)	(219.333.633)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		36.209.576.874	56.118.571.543

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tài

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/07/2021.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2021, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, 5 công ty con và 1 công ty liên kết:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'láp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đăk Lắc	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	51%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đăk Lắc	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu; các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắc Lắc, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắc Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	Ngoại tệ	31/12/2021	Ngoại tệ	01/01/2021
- Tiền mặt tại quỹ		18.807.406.453		18.955.416.087
+ VND	-	16.102.403.393	-	15.526.635.567
+ USD	-	-	-	-
+ LAK (Kip Lào)	1.319.900.000 #	2.705.003.060	1.373.160.000 #	3.428.780.520
- Tiền gửi ngân hàng		17.402.170.421		37.163.155.456
+ VND	-	9.663.451.486	-	22.100.967.402
+ USD	294.413,90 #	6.683.706.276	653.964,95 #	15.055.326.318
+ LAK (Kip Lào)	514.790.992 #	1.055.012.659	2.747.992 #	6.861.736
Cộng		36.209.576.874		56.118.571.543

6.

	31/12/2021	01/01/2021
China Sdic International Trade Co., Ltd	76.800.274.206	44.848.281.187
Juxiang (XiaMen) Starch Co.,Ltd	3.584.521.000	3.584.521.000
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	8.265.604.864	58.146.265.385
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
China Sinopharm Healthcare Industry Company	13.019.082.192	33.205.322.212
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tâm	3.909.903.000	-
Các đối tượng khác	209.648.883.246	259.791.639.694
Cộng	342.758.097.508	427.105.858.478

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Wangkoy Furniture & Wood Processing co,LTD	1.594.433.200	-
Các đối tượng khác	8.393.102.748	5.610.109.453
Cộng	9.987.535.948	5.610.109.453

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyễn Thị Nga	800.000.000	800.000.000
Hợp tác xã nông nghiệp IA Mơ	1.500.000.000	
Các đối tượng khác	5.055.000.000	1.250.000.000
Cộng	7.355.000.000	2.050.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nguyễn Thị Nga	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	9.904.040.986	348.407.114	13.980.103.385	348.407.114
Bảo hiểm xã hội	29.705.283	-	33.230.586	-
Thuế TNCN phải thu	581.060.545	-	11.184.357	-
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	516.320.000	1.842.400.000	442.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.092.644.479	1.180.000.000	1.018.724.479
Phải thu của người lao động	205.129.015	-	234.537.482	-
Ký cược, ký quỹ	267.944.582	-	369.464.610	-
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	3.153.024.778	-	-	-
Các đối tượng khác	10.482.122.964	-	6.100.331.195	-
Cộng	27.645.428.153	1.957.371.593	23.751.251.615	1.809.531.593

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.951.604.205	-	3.951.604.205	-
Cộng	3.951.604.205	-	3.951.604.205	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2021	01/01/2021
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	5.935.786.930	5.819.186.930
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
Cộng	5.935.786.930	5.819.186.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2021			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Đồng Xanh	1.199.264.880	-	>3 năm	DN đã giải thể
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	172.500.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	107.593.069	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Công ty CP Tân Hưng	411.410.788	-	>3 năm	DN đang hoạt động
Các đối tượng khác	10.572.687.958	6.527.669.765		
Cộng	12.463.456.695	6.527.669.765		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào nợ gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	34.050.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	76.145.420.535	-	64.933.365.687	-
Công cụ, dụng cụ	8.758.751.214	-	6.882.667.989	-
Chi phí SX, KD dở dang	48.339.648.926	-	30.094.651.423	-
Thành phẩm	765.052.664.892	-	386.000.606.451	-
Hàng hóa	698.649.026	-	704.240.549	-
Cộng	898.995.134.593	-	488.649.582.099	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng tại thời điểm 31/12/2021.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2021 là 898.995.134.593 đồng.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	13.905.148.836	11.040.741.696
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1.999.912.318	921.820.911
Chi phí môi trường	-	311.751.573
Chi phí trả trước khác	6.266.885.493	2.500.510.794
Cộng	22.171.946.647	14.774.824.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6.396.182.025	3.347.080.537
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4.326.260.923	4.423.313.359
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.206.519.485	3.279.951.229
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	838.506.450	1.229.183.385
Chi phí sửa chữa Văn phòng	875.979.007	731.071.190
Chi phí khác	4.876.568.427	1.468.061.385
Cộng	20.520.016.317	14.478.661.085

(*) Đây là các khoản chi bồi thường đất và đền bù thiệt hại cây trồng cho các hộ dân sở hữu đất tại dự án trên cơ sở giá thỏa thuận để lấy đất thực hiện dự án Nhà máy tinh bột sắn Khánh Dương Đăk Lăk. Chi phí bồi thường và đền bù này được phân bổ theo thời gian thuê đất theo Hợp đồng thuê số 265/HĐTĐ ký ngày 31/10/2016. Thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 09/08/2016.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	551.135.866.526	1.267.626.691.138	93.132.149.111	12.532.234.876	1.277.771.915	1.925.704.713.566
Tăng trong năm	23.803.619.263	131.524.282.871	5.063.821.166	2.632.202.165	-	163.023.925.465
Mua sắm trong năm	1.426.174.955	95.028.305.407	6.577.507.225	2.500.114.091	-	105.532.101.678
XDCB hoàn thành	29.633.790.741	44.618.185.854	545.281.816	265.707.273	-	75.062.965.684
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
A/h do c/đối BCTC	(7.256.346.433)	(8.122.208.390)	(2.058.967.875)	(133.619.199)	-	(17.571.141.897)
T/lý, nhượng bán	-	440.600.000	3.092.410.960	-	-	3.533.010.960
Số cuối năm	574.939.485.789	1.398.710.374.009	95.103.559.317	15.164.437.041	1.277.771.915	2.085.195.628.071
Khấu hao						
Số đầu năm	289.098.719.115	662.320.460.671	58.271.216.351	5.620.062.657	480.334.470	1.015.790.793.265
Tăng trong năm	20.343.216.306	77.121.008.851	4.521.564.679	2.085.932.461	127.777.192	104.199.499.489
Khấu hao trong năm	22.423.868.177	79.331.904.577	5.371.838.492	2.183.300.029	127.777.192	109.438.688.467
A/h do c/đối BCTC	(2.080.651.871)	(2.210.895.726)	(850.273.813)	(97.367.568)	-	(5.239.188.978)
T/lý, nhượng bán	-	143.335.913	2.764.663.961	-	-	2.907.999.874
Số cuối năm	309.441.935.421	739.298.133.609	60.028.117.069	7.705.995.118	608.111.662	1.117.082.292.880
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	262.037.147.411	605.306.230.467	34.860.932.760	6.912.172.219	797.437.445	909.913.920.301
Số cuối năm	265.497.550.368	659.412.240.400	35.075.442.248	7.458.441.923	669.660.253	968.113.335.191

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 849.896.832.037 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 386.752.910.521 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	13.187.310.945	13.187.310.945
Khấu hao		
Số đầu năm	1.785.715.465	1.785.715.465
Khấu hao trong năm	1.648.413.868	1.648.413.868
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	3.434.129.333	3.434.129.333
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	11.401.595.480	11.401.595.480
Số cuối năm	9.753.181.612	9.753.181.612

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18.917.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	22.086.489.113
Mua sắm trong năm	2.050.000.000	-	-	2.050.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	20.967.929.213	1.168.559.900	2.000.000.000	24.136.489.113
Khấu hao				
Số đầu năm	6.033.815.305	1.158.835.927	2.000.000.000	9.192.651.232
Khấu hao trong năm	554.923.459	9.723.973	-	564.647.432
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	6.588.738.764	1.168.559.900	2.000.000.000	9.757.298.664
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	12.884.113.908	9.723.973	-	12.893.837.881
Số cuối năm	14.379.190.449	-	-	14.379.190.449

(*) Tài sản cố định vô hình là các Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 106 Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum với tổng diện tích 4.569,73 m²; Nguyên giá là 150.000.000 đồng; Mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất đến tháng 12/2019 đối với diện tích 2.900 m² và đến tháng 9/2033 đối với diện tích 1.669,73 m².
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhon Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Man Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 04/11/2055. Nguyên giá là 904.585.781 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 25/03/2009 đến tháng 10/2024. Nguyên giá là 703.500.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 7 tỷ đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 28, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 21/05/2009 đến 04/06/2051. Nguyên giá là 1.450.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 44, ấp quân Y, xã Tân Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 11/07/2012 đến 26/12/2055. Nguyên giá 1.750.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 30, thôn Bình Giang, xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian sử dụng đất từ 30/11/2010 đến 27/12/2031. Nguyên giá 6.959.843.432 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 18/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 850.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 192, Thôn Nhơn Tân, xã Đăk Taley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai; Mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm; Thời gian sử dụng đất từ 26/05/2021 đến tháng 11/2051. Nguyên giá 1.200.000.000 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 14.379.190.449 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Công trình nâng cấp kho biển tính NM Đăk Song	6.486.520.475	6.215.017.127
Cụm máy tách xác _DA NCS lên 450Tsp/ngày	-	2.898.567.086
Hydrocylone _DA NCS lên 450Tsp/ngày	-	3.121.181.620
Máy ly tâm D1250*600mm _DA NCS lên 450Tsp/ngày	-	3.067.382.690
Phần di dời trạm cũ và đặt trạm mới _DA NCS lên 450Tsp/ngày	-	2.282.800.502
Nâng cấp hệ thống môi trường	-	1.395.144.901
Dự án di dời Nhà máy Quảng Ngãi	1.143.069.542	1.143.069.542
Nâng cấp, sửa chữa hệ thống xử lý nước thải - NM Đồng Phú	-	2.512.038.383
Hệ thống bột biến tính dạng hạt	1.051.859.902	-
Chi phí nâng cấp nhà máy Eakar	-	6.876.139.714
Mua sắm tài sản cố định	1.053.819.210	1.699.279.641
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	7.006.741.368	8.171.083.372
Các công trình và dự án khác	5.626.887.415	8.707.510.630
Cộng	22.368.897.912	48.089.215.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2021		01/01/2021	
		Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động	20%	16.891.479.832	20%	16.433.454.719
Cộng			16.891.479.832		16.433.454.719

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phần	31/12/2021			01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	Đang hoạt động	50.129	501.290.000	-	501.290.000	-
- Công ty CP Sữa Việt Nam	Đang hoạt động	14.330	5.300.000	1.238.112.000	5.300.000	1.559.104.000
Cộng			506.590.000	1.238.112.000	506.590.000	1.559.104.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. Lợi thế thương mại

	Năm 2021	Năm 2020
Số đầu kỳ	14.945.160.478	21.916.775.332
Đã phân bổ trong kỳ	3.164.160.478	6.971.614.854
Số dư cuối kỳ	11.781.000.000	14.945.160.478

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	3.359.692.600	20.870.469.400
Các đối tượng khác	38.773.632.436	34.085.004.503
Cộng	42.133.325.036	54.955.473.903

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Dongxing Juxiang Import and Export trading Co.,Ltd	1.777.285.996	-
Dongxing City Xingda Border Residents Mutual Aid Group	1.481.000.000	-
Công ty TNHH XNK Quảng Phát	765.344.000	6.444.796.100
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	3.344.334.300
Các đối tượng khác	479.878.733	2.794.076.780
Cộng	4.503.508.729	12.583.207.180

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	48.841.399.585	309.811.496.994	324.817.159.612	-	33.835.736.967
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	2.789.824.200	2.789.824.200	-	-
Thuế TNDN	23.334.763	12.729.199	334.941.622	12.729.199	23.334.763	334.941.622
Thuế thu nhập cá nhân	-	59.849.957	7.791.861.267	7.795.180.597	-	56.530.627
Thuế tài nguyên	-	121.912.101	1.090.159.060	1.080.435.053	-	131.636.108
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.555.358.331	1.666.203.081	110.844.750	-
Phí và lệ phí	-	-	154.576.000	154.576.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	529.883.420	529.883.420	-	-
Cộng	23.334.763	49.035.890.842	324.058.100.894	338.845.991.162	134.179.513	34.358.845.324

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay	1.438.529.856	1.234.278.050
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	6.749.975.709	6.148.574.819
Trích trước chi phí vận chuyển bột	16.099.900.071	12.008.039.537
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	378.249.227	-
Chi phí khác	547.167.645	589.716.715
Cộng	25.213.822.508	19.980.609.121

23. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	262.797.993	255.578.674
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	106.183.211	-
Quỹ Công đoàn	915.434.646	556.875.214
Cổ tức phải trả	26.616.908	287.694.483
Phải trả khác	2.057.879.750	474.387.925
Cộng	3.368.912.508	1.574.536.296

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	282.408.300	282.408.300
Phải trả khác	2.288.831.221	2.288.831.221
Cộng	2.571.239.521	2.571.239.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	1.081.811.908.519	5.319.087.423.625	5.032.135.489.306	1.368.763.842.838
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	330.367.985.356	1.194.768.490.392	1.192.032.114.909	333.104.360.839
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	406.666.548.002	2.565.252.814.740	2.341.500.424.340	630.418.938.402
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	344.777.375.161	1.559.066.118.493	1.498.602.950.057	405.240.543.597
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.123.937.464	41.443.362.483	35.461.437.464	38.105.862.483
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	22.000.000.000	24.012.500.000	25.337.500.000	20.675.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	7.890.007.000	13.040.779.517	7.890.007.000	13.040.779.517
- Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	2.233.930.464	2.090.082.966	2.233.930.464	2.090.082.966
Cộng	1.113.935.845.983	5.360.530.786.108	5.067.596.926.770	1.406.869.705.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	112.030.786.517	89.998.000.000	34.896.257.000	167.132.529.517
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	57.000.000.000	33.375.000.000	27.006.250.000	63.368.750.000
Ngân hàng VietinBank - CN Quảng Ngãi	-	20.823.000.000	-	20.823.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14.930.786.517	35.800.000.000	7.890.007.000	42.840.779.517
Vay cá nhân	40.100.000.000	-	-	40.100.000.000
+ Ông Lê Tự Kiệt	20.100.000.000	-	-	20.100.000.000
+ Bà Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Nợ thuê tài chính	7.827.263.403	-	2.233.930.464	5.593.332.939
Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease	7.827.263.403	-	2.233.930.464	5.593.332.939
Cộng	119.858.049.920	89.998.000.000	37.130.187.464	172.725.862.456
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	29.890.007.000			36.015.779.517
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.233.930.464			2.090.082.966
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	87.734.112.456			134.619.999.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày 31/12/2021 có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể:

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Quảng Ngãi						
HĐTD số 19/19/NHNT.QLN	35.000.000.000	14.000.000.000	Bù đắp vốn tự có cho Dự án Nhà máy cồn Đăk Tô	60 tháng	9,10%	Toàn bộ Nhà xưởng công trình gắn liền với đất thuộc Nhà máy sản xuất Cồn và tinh bột sắn Đăk Tô.
HĐTD số 02/21/NTNT.QLN	28.368.750.000	6.675.000.000	Đầu tư TSCĐ: Nâng công suất sản xuất tại Nhà máy An Khê; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Đồng Xuân; Nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy Man Yang; Nhập thiết bị Hydroclone cho Nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	8,80%	Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, dây chuyền máy móc thiết bị đồng bộ, phương tiện vận tải tại Nhà máy Quảng Ngãi, Nhà máy Đăk Tô, Nhà máy Đồng Xuân, Nhà máy Tân Châu, Nhà máy An Khê, Nhà máy Man Yang, Nhà máy Đăk Song,...
Cộng	63.368.750.000	20.675.000.000				
Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng tín dụng số 02/2021/711519	35.800.000.000	6.000.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đăk Tô	84 tháng	8.9%	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
HĐTD số 03/2017/711519 ngày 25/12/2017	6.600.000.000	6.600.000.000	Đầu tư nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	60 tháng	10,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
HĐTD số 03/2017/711519/HĐTD ngày 30/11/2017	440.779.517	440.779.517	Đầu tư kho thành phẩm tại nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi - Cơ sở 2 và 2 bồn lắng cho hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy cồn và nhà máy tinh bột sắn Đăk Tô	60 tháng	11,15%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	42.840.779.517	13.040.779.517				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hợp đồng	Nợ gốc còn lại phải trả	Nợ gốc đến hạn trả	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam (BIDV) - CN Quảng Ngãi						
Hợp đồng cho vay hạn mức số 806004864810/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	11.770.000.000	1.000.000.000	Đầu tư nâng công suất nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi - cơ sở 2 lên ổn định 200 tấn/ngày	36 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản đảm bảo bằng máy móc thiết bị
Hợp đồng cho vay hạn mức số 801004864566/2021-NHCT520-NONGSANTPQN	9.053.000.000	1.300.000.000	Đầu tư bổ sung 4 thiết bị hydroclone	84 tháng	Lãi thả nổi	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	20.823.000.000	2.300.000.000				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease						
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910001D2	2.748.777.979	1.040.306.742		60 tháng	9,20%	
Hợp đồng cho thuê tài chính số C1910177D2	2.844.554.937	1.049.776.228		60 tháng	9,20%	
Cộng	5.593.332.916	2.090.082.970				
Vay cá nhân						
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-LTK và phụ lục 01-2021/PLHĐ-LTK	20.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thể chấp tài sản
Hợp đồng vay vốn số 01-2020/HĐVV-NBA và phụ lục 01-2021/PLHĐ-NBA	20.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trung, dài hạn	24 tháng	9,00%	Không thể chấp tài sản
Cộng	40.100.000.000	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2020	165.358.870.000	93.084.150.620	400.000.000	129.812.902	201.087.616.031	78.424.255.050
Tăng trong năm	16.532.590.000	-	-	-	6.787.477.129	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	206.351.978.449
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	63.816.318.258
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(5.259.413.022)	-	-
Số dư tại 31/12/2020	181.891.460.000	93.084.150.620	400.000.000	(5.129.600.120)	207.875.093.160	220.959.915.241
Số dư tại 01/01/2021	181.891.460.000	93.084.150.620	400.000.000	(5.129.600.120)	207.875.093.160	220.959.915.241
Tăng trong năm	18.186.380.000	-	-	-	16.957.750.130	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	164.760.571.221
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	138.931.508.882
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	(8.492.999.884)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(16.475.184.360)	-	-
Số dư tại 31/12/2021	200.077.840.000	93.084.150.620	400.000.000	(21.604.784.480)	224.832.843.290	238.295.977.696

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.007.784	18.189.146
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu phổ thông	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu phổ thông	20.007.784	18.189.146
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	220.959.915.241	78.424.255.050
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	164.760.571.221	206.351.978.449
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	(8.492.999.884)	-
Phân phối lợi nhuận	138.931.508.882	63.816.318.258
Phân phối lợi nhuận năm trước	138.931.508.882	63.816.318.258
- Chia cổ tức	109.132.110.000	49.604.364.000
- Chi khen thưởng Ban điều hành	1.755.000.000	484.000.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.086.648.752	6.940.477.129
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	16.957.750.130	6.787.477.129
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	238.295.977.696	220.959.915.241

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2021 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 50%/ vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1;

Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 25/12/2020 và 27/05/2021; cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 15/06/2021. Cổ tức bằng tiền (tương ứng 90.945.730.000 đồng) được chi trả vào ngày 15/01/2021 và 11/06/2021.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
+ USD	294.413,90	653.964,95
+ LAK (Kip Lào)	1.834.690.992	1.375.907.992
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	19.269.233.530	19.269.233.530

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán thành phẩm	5.056.515.725.068	4.672.964.920.916
Doanh thu bán hàng hóa	390.097.248.436	289.782.933.044
Doanh thu khác	154.799.730	364.272.728
Cộng	5.446.767.773.234	4.963.112.126.688

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.557.461.183.298	4.092.477.788.130
Giá vốn hàng hóa đã bán	337.680.230.874	223.409.381.293
Cộng	4.895.141.414.172	4.315.887.169.423

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.763.915	225.099.345
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.051.545.548	1.554.732.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.247.669.643	13.301.797.467
Cộng	26.570.979.106	15.081.629.678

30. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	69.296.432.672	87.551.791.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.402.045.402	4.892.584.200
Cộng	77.698.478.074	92.444.375.254

31. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên bán hàng	6.672.060.467	6.562.983.484
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	256.061.356.499	251.581.199.554
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.397.750.227	35.976.461.535
Cộng	284.131.167.193	294.120.644.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	17.207.983.618	24.090.598.236
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu	116.600.000	114.478.000
Các khoản chi phí QLDN khác	11.939.298.017	12.322.110.807
Lợi thế thương mại	3.164.160.478	6.971.614.854
Cộng	32.428.042.113	43.498.801.897

32. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	153.602.958	50.000.000
Hỗ trợ bán hàng	316.135.490	432.421.659
Thu nhập từ bán phế liệu	210.482.373	26.625.455
Thu tiền bồi thường hàng hóa	58.650.000	-
Thu tiền bồi thường hàng hóa	-	428.340.904
Các khoản khác	224.968.425	161.628.520
Cộng	963.839.246	1.099.016.538

33. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	124.865.091	606.088.727
Lỗ thanh lý Tài sản cố định	390.886.772	-
Giá vốn hàng hóa bị tổn thất	50.872.098	204.014.932
Xử lý tổn thất sau kiểm kê	17.403.533	287.394.739
Chi phí khác	115.671.395	1.144.531.059
Cộng	699.698.889	4.604.120.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	182.936.656.258	230.822.933.814
+ Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	180.407.098.382	231.639.795.770
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(3.410.163.976)	(3.415.478.615)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	5.939.721.852	2.598.616.659
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	13.436.640.987	9.681.556.580
Điều chỉnh tăng	34.998.676.410	32.487.241.087
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	7.813.666.494	19.401.561.742
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	179.478.610	183.176.436
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	441.191.125	78.292.995
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	78.867.305
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	1.217.673.107	-
- Phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất	3.164.160.478	6.971.614.854
- Hoàn nhập/(Dự phòng) đã trích lập tại Công ty con	22.182.506.596	5.773.727.755
Điều chỉnh giảm	21.562.035.423	22.805.684.507
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	3.051.545.548	1.554.732.866
- Lãi trong Công ty liên kết, liên doanh	458.025.113	2.085.272.644
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	78.867.305	44.829.495
- Chuyển lỗ lãi vay vượt 30% theo Nghị định 68	-	17.616.624.960
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư ra nước ngoài đã điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế năm trước	17.973.597.457	1.504.224.542
Tổng thu nhập chịu thuế	196.373.297.245	240.504.490.394
+ Thu nhập thuộc địa bàn miễn thuế	194.698.589.133	242.367.210.243
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	(4.375.616.177)	(4.118.956.466)
+ Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	6.050.324.289	2.256.236.617
+ Thu nhập từ việc chuyển nhượng BĐS	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	334.941.622	548.696.074
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	334.941.622	12.729.199
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	535.966.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	164.760.571.221	206.351.978.449
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	(12.841.648.752)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành)	-	12.841.648.752
LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	164.760.571.221	193.510.329.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.007.784	20.007.784
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	8.235	9.672

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.405.759.016.346	3.473.364.618.852
Chi phí nhân công	176.199.701.609	173.684.934.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	111.651.749.766	105.740.908.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	539.278.649.137	655.123.330.276
Chi phí khác bằng tiền	40.817.659.184	46.338.614.103
Cộng	5.273.706.776.042	4.454.252.405.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

37. Báo cáo bộ phận

Tên đơn vị	Năm 2021						Nợ phải trả
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả	
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	325.635.710.130	302.732.580.237	107.180.548.132	74.091.758.773	1.617.089.559	8.103.591.805	
Nhà máy cồn và tinh bột sắn ĐăkTô	923.910.545.880	802.898.332.497	631.627.999.153	354.086.037.785	11.357.774.745	27.454.431.679	
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.280.402.554.597	1.154.165.987.213	401.972.160.134	220.749.930.411	13.349.257.126	9.341.610.121	
Nhà máy sản xuất tinh bột mì Quảng Ngãi	454.048.548.985	407.954.503.057	199.057.046.881	134.034.724.856	13.074.505.465	9.341.610.121	
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	28.387.625.955	27.421.330.598	1.697.203.105	1.586.426.926	2.362.232.789	12.161.860.832	
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	414.157.979.783	379.924.913.907	125.772.518.972	74.600.258.037	7.707.372.700	11.589.998.157	
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	224.979.747.068	205.465.822.257	92.013.444.071	28.656.299.146	3.979.893.165	4.731.323.548	
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	114.794.723.273	113.266.396.126	77.903.646.759	24.358.684.166	6.597.309.619	1.386.396.760	
Xưởng Cơ khí	4.758.339.318	4.668.017.680	6.710.592.016	4.365.058.895	165.281.345	4.678.843.956	
Văn phòng công ty	1.573.153.515.600	1.521.424.917.596	20.337.320.876	9.660.317.882	411.607.765.847	1.435.517.252.909	
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	204.973.735.478	161.097.890.335	83.573.175.947	25.675.907.855	11.800.953.877	65.300.160.055	
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	488.260.449.478	445.292.265.215	187.596.689.243	119.925.933.834	25.490.780.814	104.997.787.801	
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đăk Nông	122.319.718.800	114.926.083.759	44.493.282.025	24.916.301.539	9.698.267.725	28.738.186.969	
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	280.284.424.145	263.864.889.019	95.819.406.828	24.602.610.754	2.637.792.805	57.863.930.022	
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	227.424.776.416	210.634.592.848	46.764.393.987	8.963.470.018	4.150.794.483	53.709.470.110	
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.220.724.621.672)	(1.220.597.108.172)	-	-	(139.735.193.180)	(139.735.193.180)	
Cộng	5.446.767.773.234	4.895.141.414.172	2.122.519.428.129	1.130.273.720.877	385.861.878.884	1.695.181.261.665	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên đơn vị	Năm 2020			01/01/2021		
	Doanh thu	Giá vốn	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	216.764.316.569	196.977.164.734	105.249.741.352	69.258.938.041	1.129.940.104	3.676.985.307
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đăk Tô	879.967.403.542	756.976.052.762	555.474.145.611	322.542.347.512	4.934.556.539	19.324.669.190
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.034.748.940.890	890.434.270.675	354.641.987.183	202.886.401.592	10.677.153.000	22.320.964.091
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	693.133.783.408	583.536.325.305	193.606.753.530	129.300.368.276	9.114.729.363	11.330.525.689
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	42.032.614.160	40.731.550.071	1.697.203.105	1.549.501.532	2.094.971.213	9.033.294.866
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	458.652.419.379	382.547.720.349	119.366.892.418	66.799.749.977	3.029.230.929	16.057.059.915
Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song	188.488.696.012	168.943.458.048	85.409.030.067	22.923.130.656	2.018.353.103	4.137.164.014
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	91.803.831.028	89.796.793.572	73.073.971.155	17.123.651.588	3.513.608.674	1.385.681.255
Xưởng Cơ khí	8.113.585.390	7.829.741.565	5.855.106.016	3.947.603.892	70.221.345	2.690.363.474
Văn phòng công ty	1.319.167.721.362	1.274.851.357.707	20.985.888.209	9.613.179.570	541.404.864.483	1.217.661.553.137
Cty TNHH MTV Chế biến bột sắn SêPôn	98.690.166.616	87.636.399.644	90.048.736.543	24.916.076.311	5.724.727.221	73.477.167.659
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	461.972.141.323	410.520.362.259	179.784.770.763	107.905.786.882	39.897.782.655	58.005.378.759
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	89.188.232.752	83.202.489.888	43.530.237.192	23.181.643.634	9.679.027.894	27.461.532.311
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương	216.504.928.542	200.601.572.010	92.324.888.026	18.791.123.133	4.082.440.858	65.505.075.397
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	244.485.677.704	221.904.242.823	39.929.162.454	6.029.657.366	11.806.601.480	37.206.728.711
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.080.602.331.989)	(1.080.602.331.989)	-	-	(192.428.572.040)	(192.428.572.040)
Cộng	4.963.112.126.688	4.315.887.169.423	1.960.978.513.624	1.026.769.159.962	456.749.636.821	1.376.845.571.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch nhập khẩu tài sản, thiết bị và xuất khẩu thành phẩm, hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào do mua từ nhà cung cấp trong nước, đặc biệt là mua nông sản của nông dân tại các vùng trồng nguyên liệu. Thị trường tinh bột có xu hướng biến động phức tạp nên giá nguyên liệu biến động theo, ảnh hưởng đến tâm lý giữ vùng nguyên liệu của nông dân. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng kế hoạch thu mua, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu trước khi vụ sản xuất bắt đầu. Giám đốc các Nhà máy được chủ động điều chỉnh giá mua nguyên liệu linh hoạt theo từng vùng, đảm bảo giá thành hợp lý theo từng thời điểm. Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty chủ yếu bán hàng xuất khẩu theo hợp đồng mua bán với các đối tác nước ngoài có mở LC qua các ngân hàng. Hàng bán trong nước đa số bán cho các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.406.869.705.321	134.619.999.973	1.541.489.705.294
Phải trả người bán	42.133.325.036	-	42.133.325.036
Chi phí phải trả	25.213.822.508	-	25.213.822.508
Phải trả khác	2.084.496.658	2.571.239.521	4.655.736.179
Cộng	1.476.301.349.523	137.191.239.494	1.613.492.589.017
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	1.113.935.845.983	87.734.112.456	1.201.669.958.439
Phải trả người bán	54.955.473.903	-	54.955.473.903
Chi phí phải trả	19.980.609.121	-	19.980.609.121
Phải trả khác	762.082.408	2.571.239.521	3.333.321.929
Cộng	1.189.634.011.415	90.305.351.977	1.279.939.363.392

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	36.209.576.874	-	36.209.576.874
Phải thu khách hàng	339.766.572.128	-	339.766.572.128
Phải thu về cho vay	7.355.000.000	100.000.000	7.455.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	15.521.656.860	3.951.604.205	19.473.261.065
Cộng	398.852.805.862	4.558.194.205	403.411.000.067
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	56.118.571.543	-	56.118.571.543
Phải thu khách hàng	423.391.589.241	-	423.391.589.241
Phải thu về cho vay	2.050.000.000	100.000.000	2.150.000.000
Các khoản đầu tư	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khác	8.276.793.165	3.951.604.205	12.228.397.370
Cộng	489.836.953.949	4.558.194.205	494.395.148.154

39. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan phát sinh trong năm

		Năm 2021	Năm 2020
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Bán hàng	3.808.484.000	4.219.394.634
	Mua hàng	279.850.247.305	208.964.269.400
	Cổ tức được chia	3.000.000.000	1.200.000.000
	Phí ủy thác xuất khẩu	10.347.000	-

c. Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Khoản mục		31/12/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Phải trả người bán	3.359.692.600	20.870.469.400

d. Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc

Giao dịch	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
Lương HĐQT			
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch (chuyên trách)	900.229.163	-
Thù lao của Hội đồng quản trị		1.298.630.000	747.300.000
- Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch HĐQT	351.910.000	210.500.000
- Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Chủ tịch HĐQT	290.610.000	185.500.000
- Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	226.320.000	118.000.000
- Ông Đồng Văn Lập	Thành viên	217.180.000	118.000.000
- Ông Lê Ngọc Hình	Thành viên	212.610.000	115.300.000
Thù lao Ban kiểm soát		602.520.000	355.600.000
- Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban (chuyên trách)	344.410.000	207.100.000
- Ông Lâm Đức Chính	Thành viên	111.580.000	61.200.000
- Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	146.530.000	87.300.000
Lương Ban Tổng Giám đốc		2.065.141.783	2.221.249.611
- Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	-	818.440.455
- Ông Trần Ngọc Hải	Tổng Giám đốc	843.194.719	-
	Phó Tổng Giám đốc	-	648.703.872
- Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc	617.467.963	576.422.382
- Ông Lê Ngọc Hình	Phó Tổng Giám đốc	604.479.101	177.682.902

40. Sự kiện trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp mạnh để ngăn chặn đại dịch, trong đó có hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội. Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó đã có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành kinh doanh Công ty với mục tiêu kép “vừa sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch” để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định và phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập



Trần Ngọc Hải

Trần Đức Thạch

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 03 tháng 03 năm 2022